

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (SD2)

CTCP Sông Đà 2

Ngày 29/12/2023	4,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.5%	-8.7%	-

DT thuần 2023
150
tỷ VNĐ

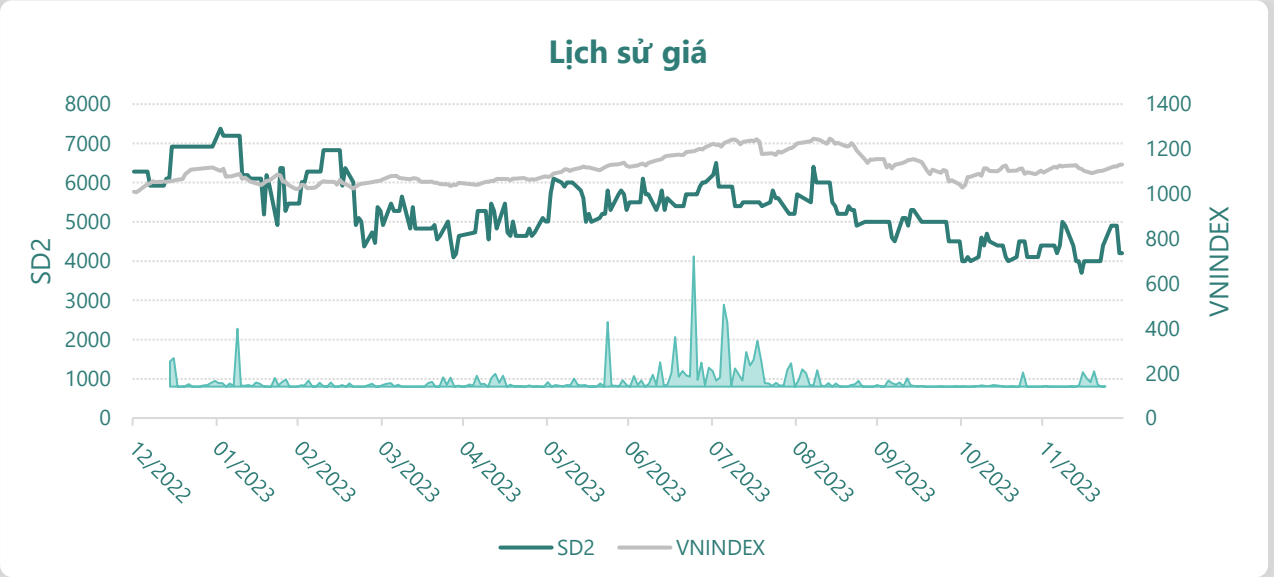
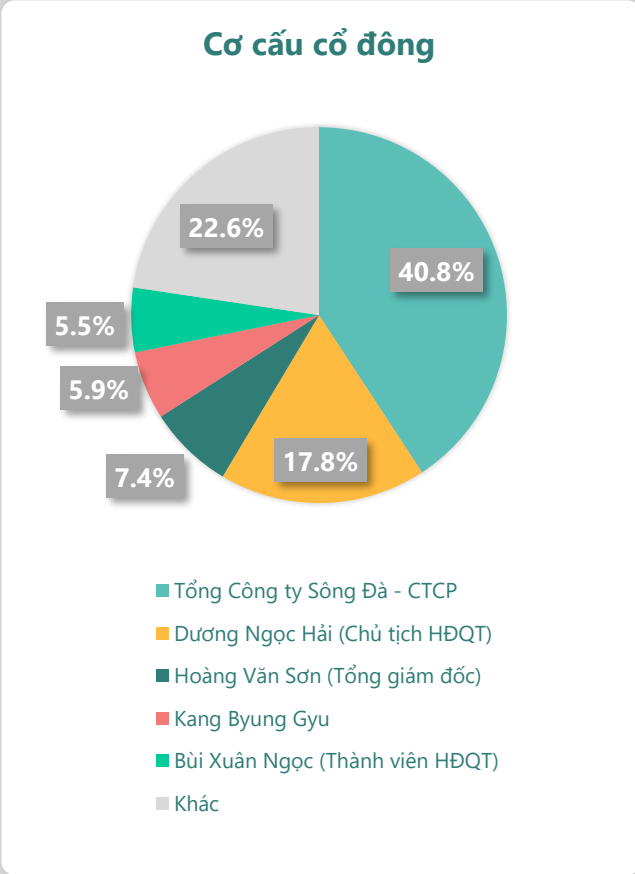
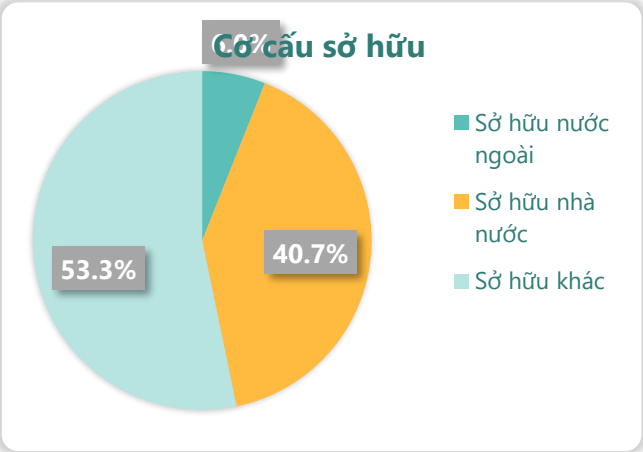
LN thuần 2023
-0.79
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.90 86.1%

LN sau thuế 2023
2.12
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.16 -6.9%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
3.8%
YoY: +/-▼ 0.9%

ROE 2023
1.2%
YoY: +/-▼ 0.1%

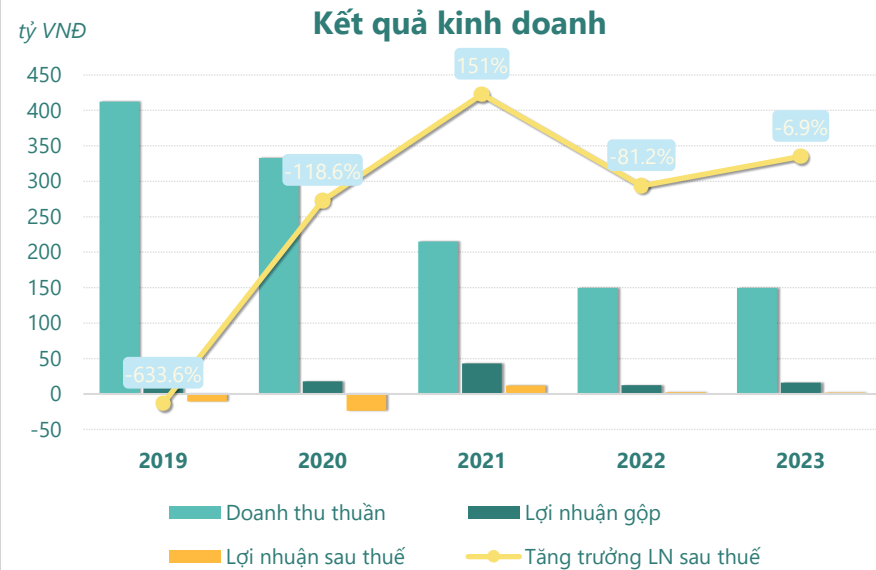
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,700 - 7,375
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	61
Số lượng CPLH (CP)	14,423,536
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,445
Sở hữu nước ngoài	6.0%
Beta	0.60
EPS	223
P/E	18.8



Kết quả kinh doanh **SD2** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **149.5** tỷ đồng **giảm 0.18%**, lợi nhuận sau thuế đạt **2.12** tỷ đồng **giảm 6.91%**.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.18%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

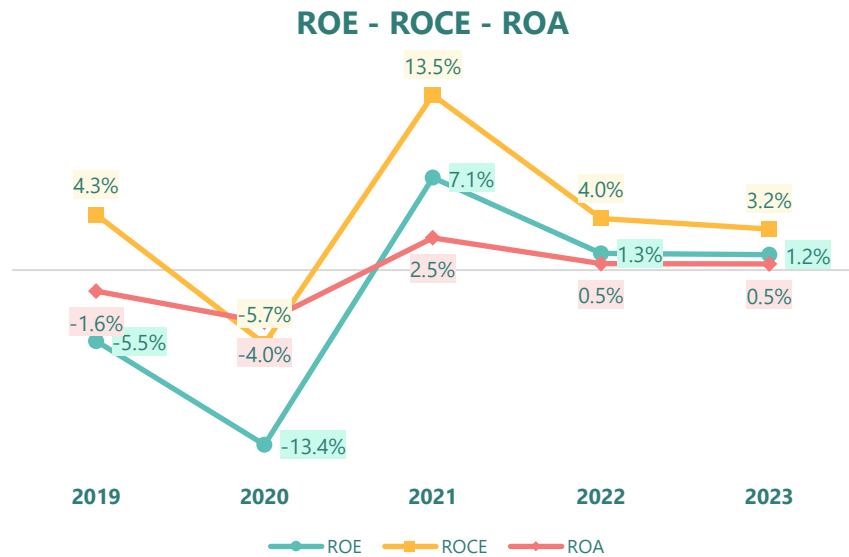
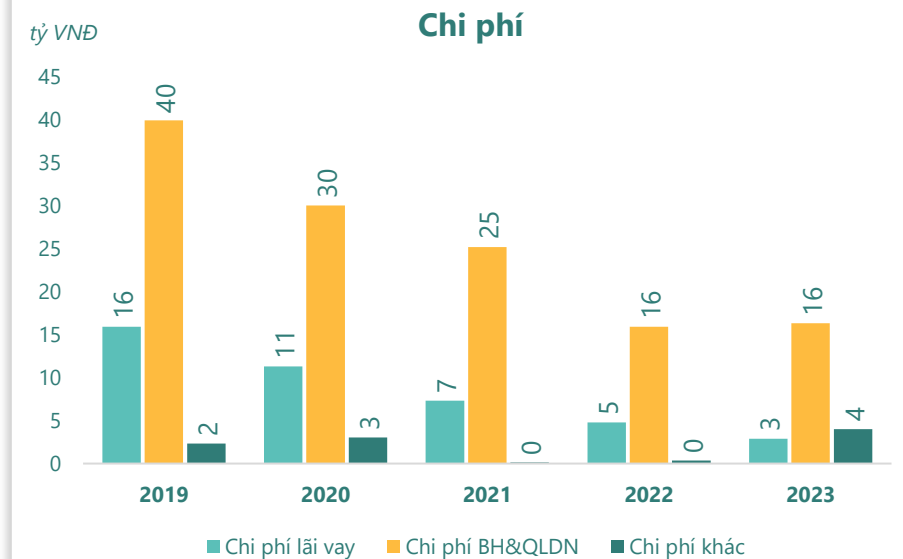
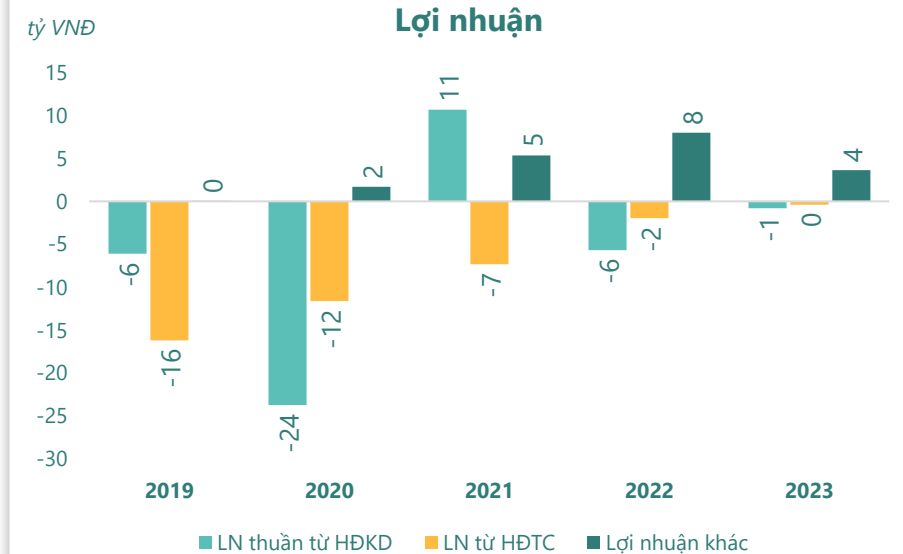
KẾT QUẢ KINH DOANH



Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của SD2 năm 2023 tăng lên 4.90 tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 0.79 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm 2020 là 23.69 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn 2.88 tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức 16.32 tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 4.01 tỷ đồng, tăng lên** so với năm trước.

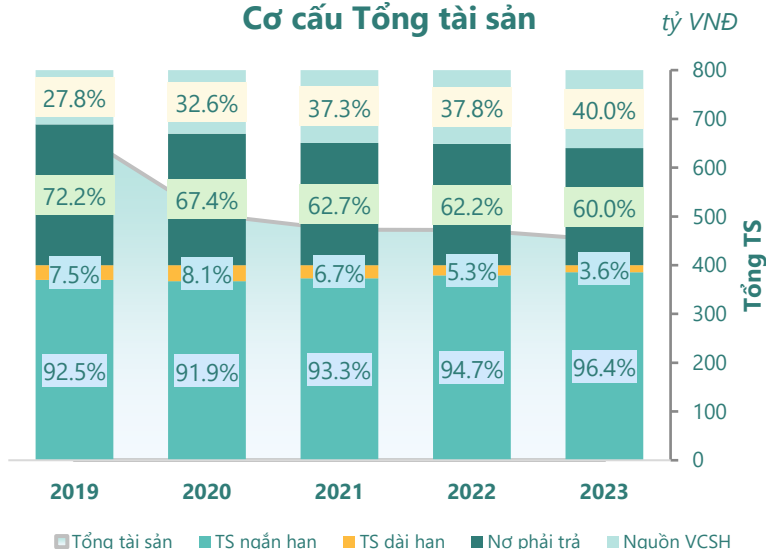
ROE của SD2 năm 2023 **giảm** so với năm trước còn 1.18%, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



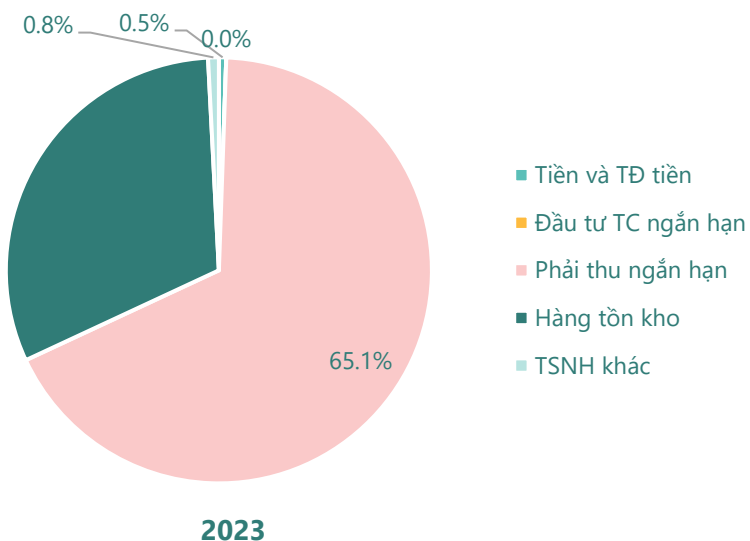


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

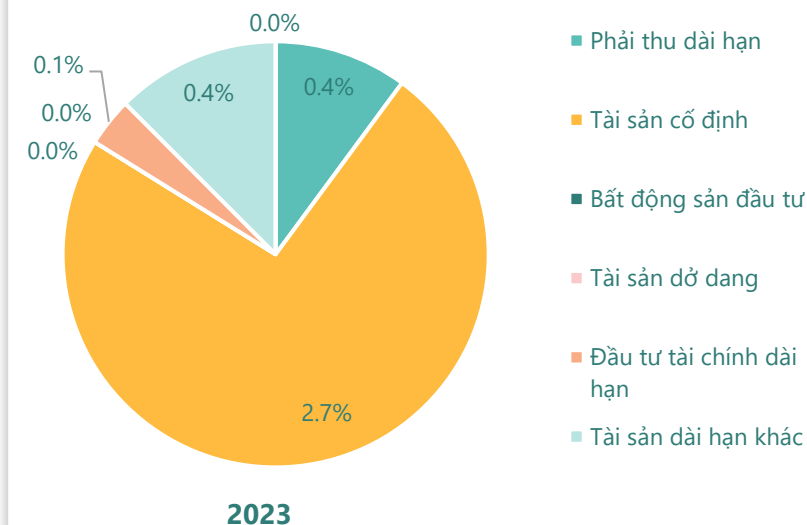
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **SD2** năm 2023 đạt **452.1** tỷ đồng, giảm **4.31%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 96.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 60.0%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của SD2 năm 2023 giảm **2.58%** so với năm trước, đạt **435.8** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **96.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **65.1%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 30.0% trên tổng tài sản.

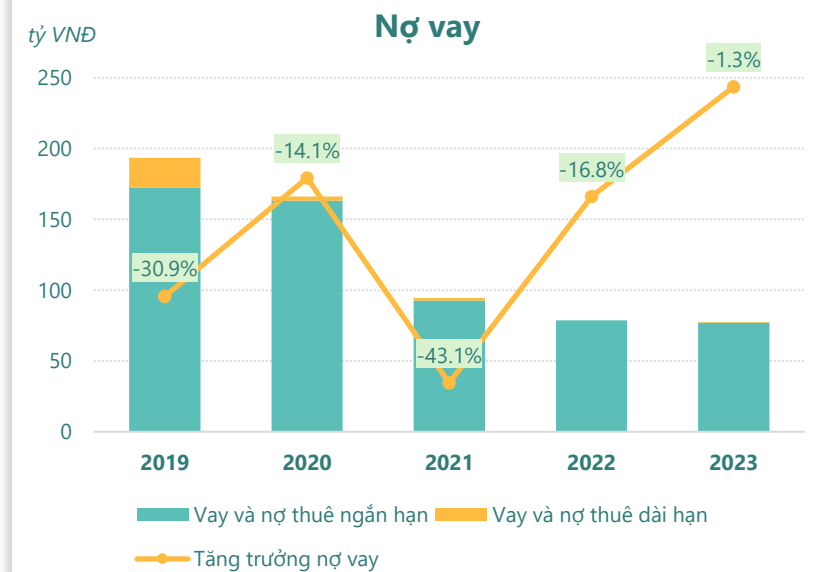
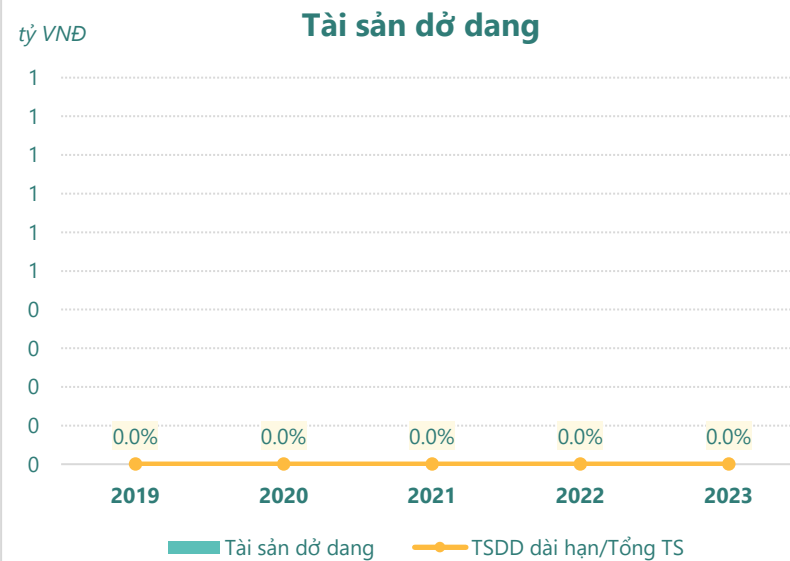
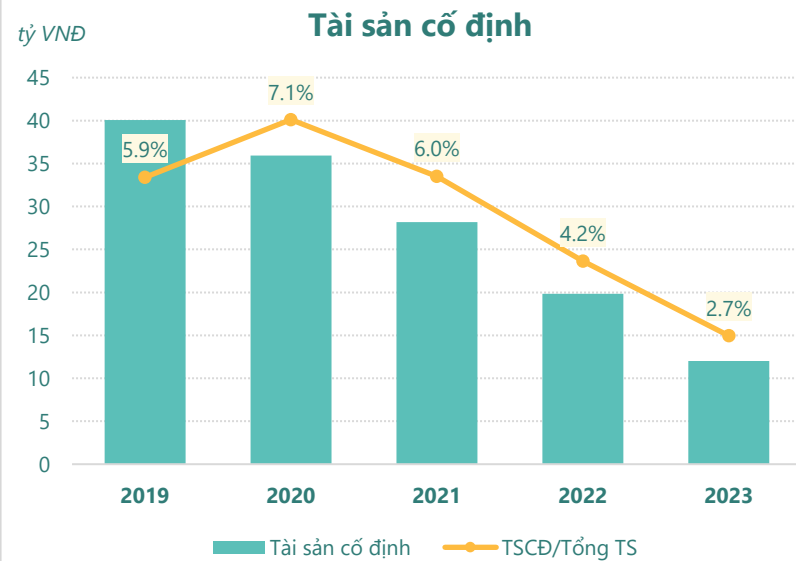
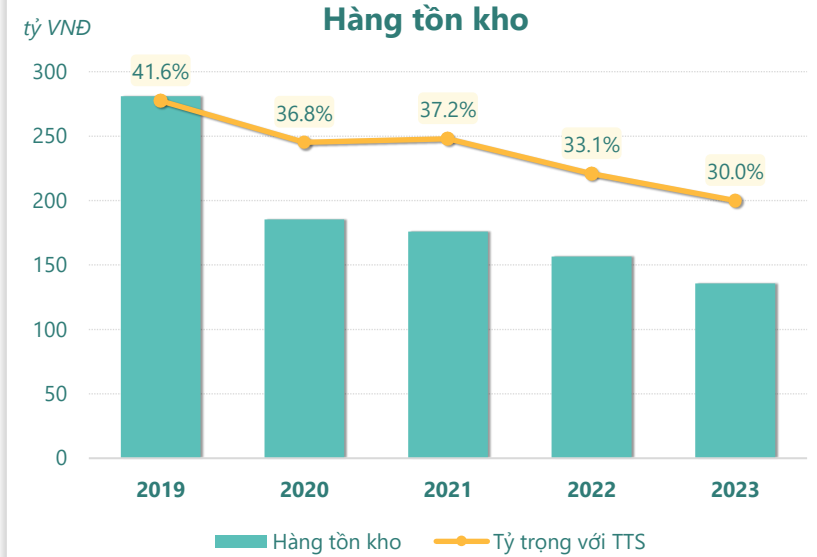
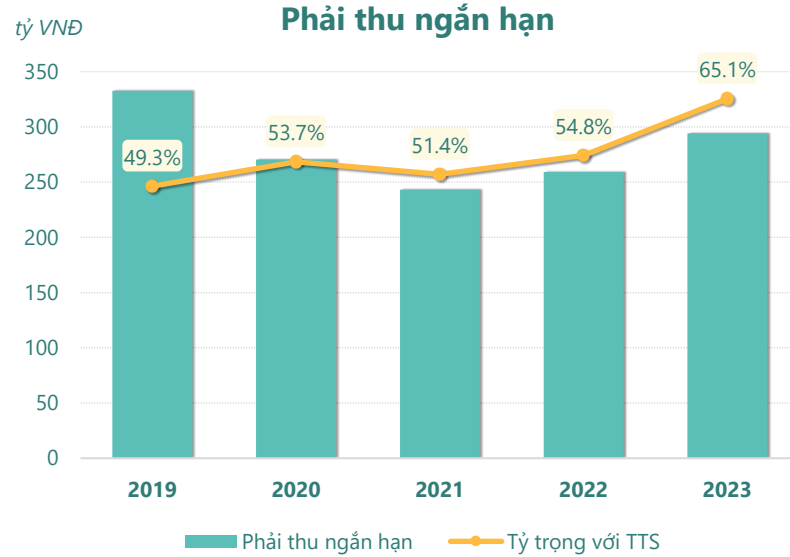
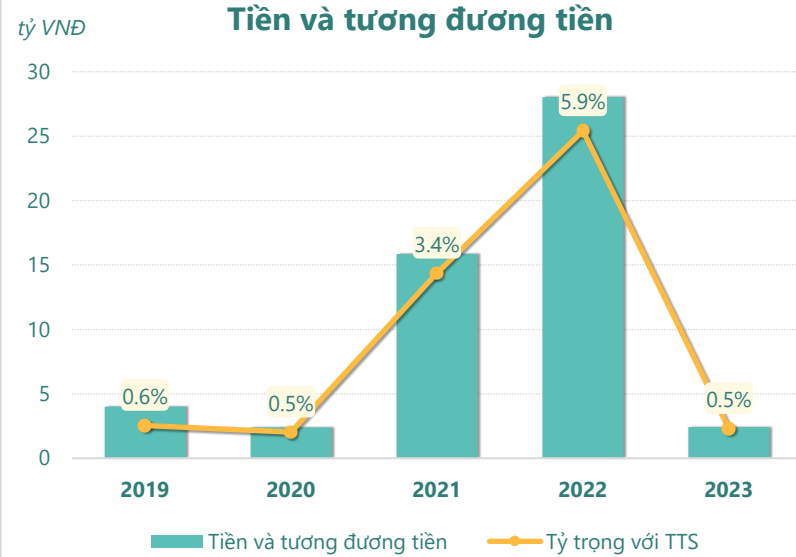
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **16.30** tỷ đồng giảm **35.2%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **3.60%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **2.66%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.45%.

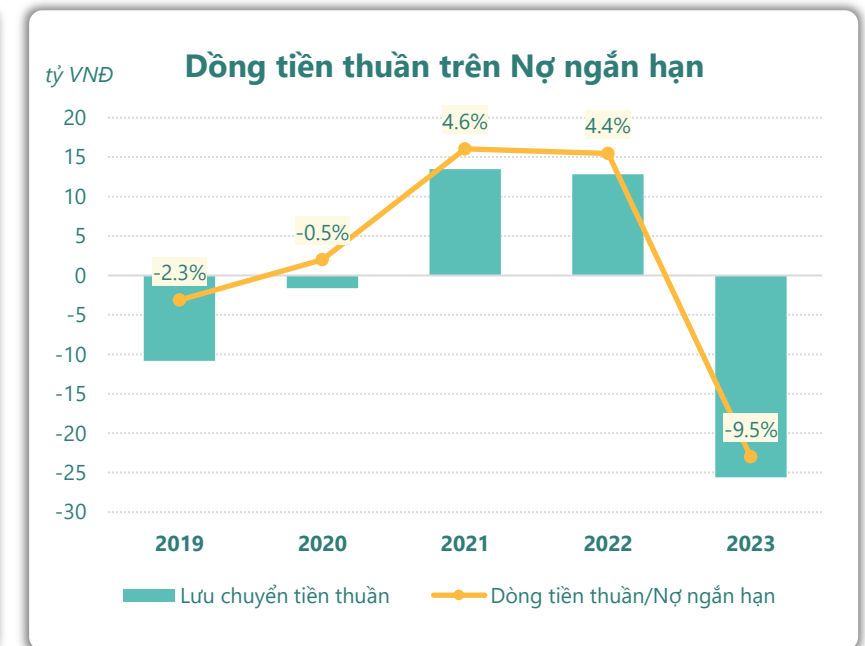
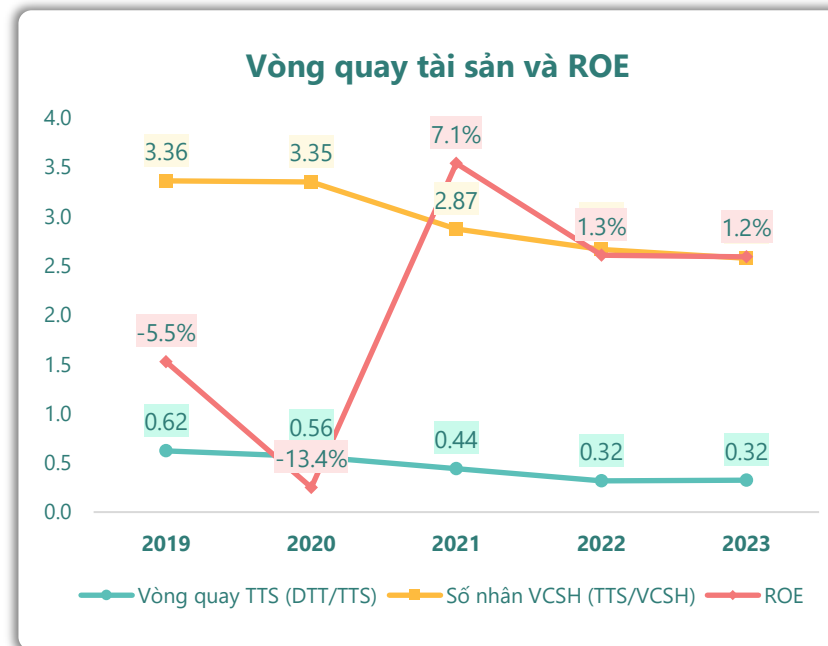
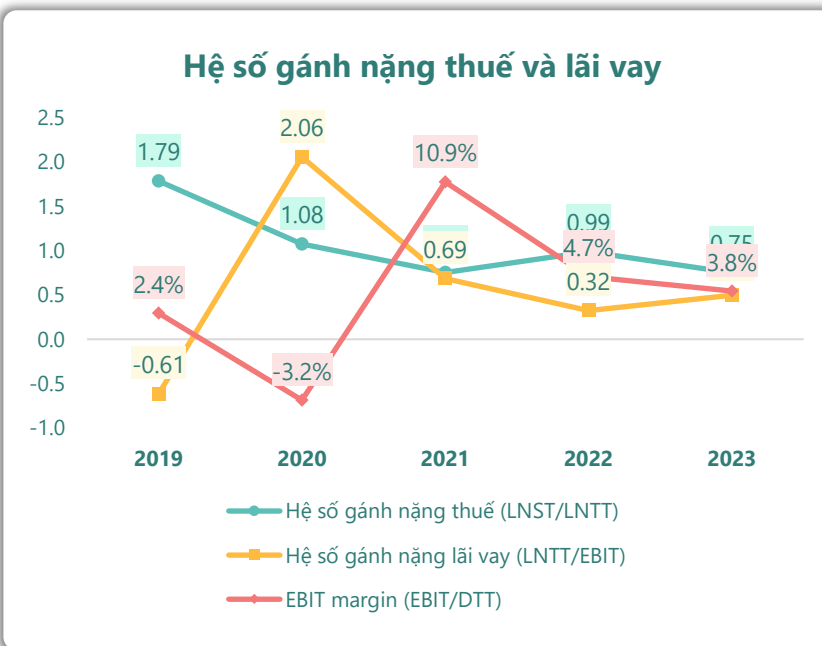
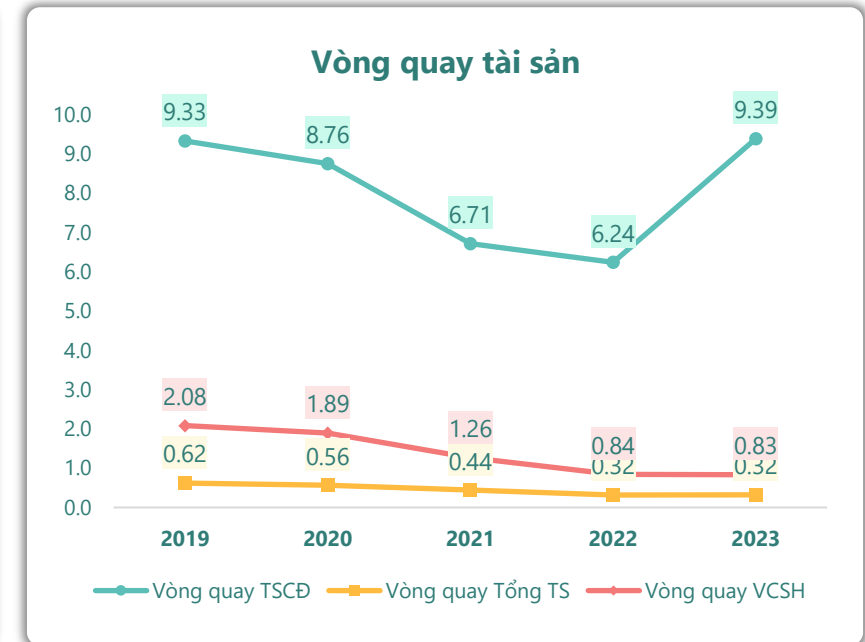
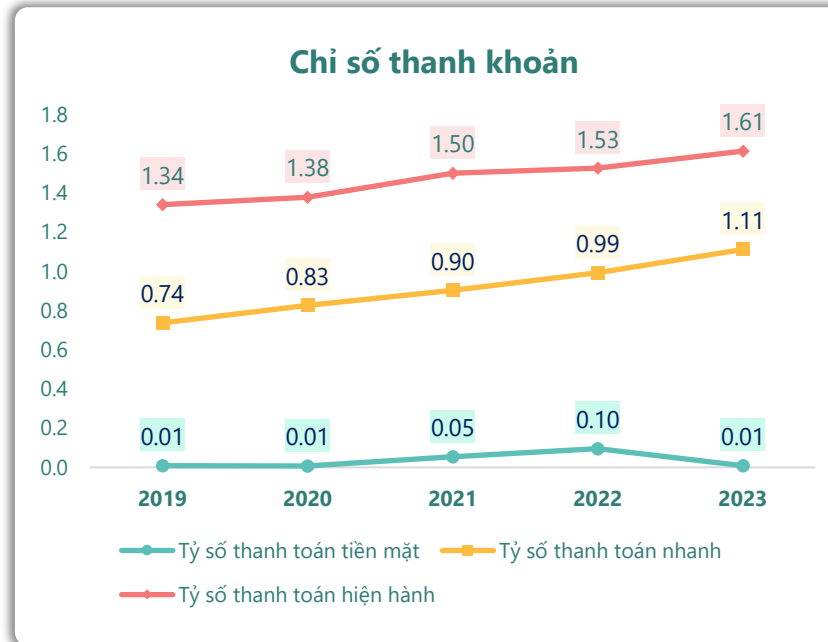
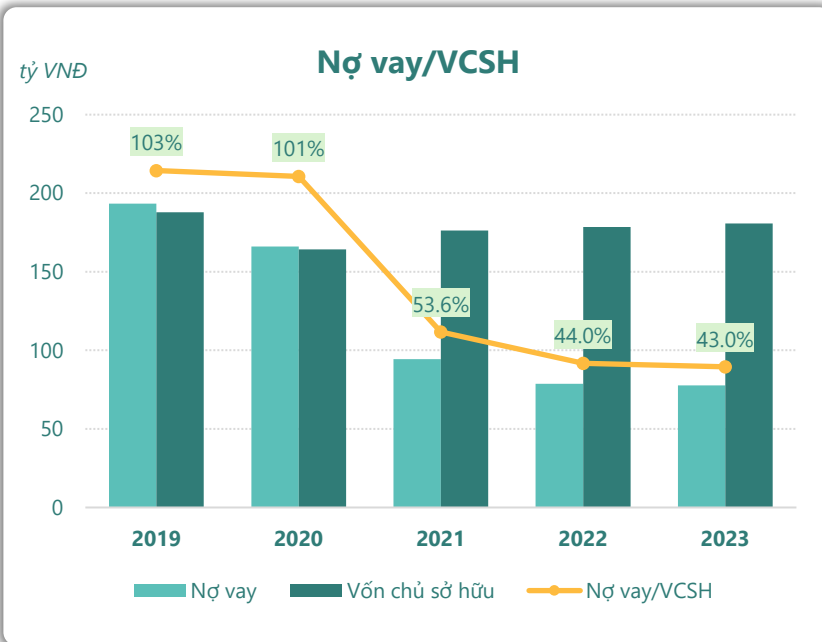
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	333	215	150	150
Giá vốn hàng bán	315	172	138	134
Lợi nhuận gộp	17.9	43.2	12.2	15.9
Doanh thu HĐTC	0.06	0.03	2.26	2.48
Chi phí TC	11.7	7.33	4.22	2.88
Chi phí lãi vay	11.3	7.33	4.80	2.88
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.65	3.18	3.73	2.62
Chi phí QLDN	25.4	22.0	12.2	13.7
LN thuần từ HĐKD	-23.7	10.7	-5.69	-0.79
Lợi nhuận khác	1.69	5.36	7.99	3.62
LN trước thuế	-22.0	16.0	2.30	2.83
Lợi nhuận sau thuế	-23.7	12.1	2.28	2.12
LNST của CĐ cty mẹ	-23.7	12.1	2.28	2.12

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	26.3	79.1	16.9	-23.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.14	5.92	11.1	9.99
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-27.8	-71.6	-15.2	-11.8
Tiền đầu kỳ	4.01	2.38	15.8	28.0
Lưu chuyển tiền thuần	-1.63	13.5	12.8	-25.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.38	15.8	28.7	2.42

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	504	473	472	452
Tài sản ngắn hạn	463	441	447	436
Tiền và tương đương tiền	2.38	15.8	28.0	2.42
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	270	243	259	294
Hàng tồn kho	185	176	156	136
Tài sản ngắn hạn khác	4.74	6.60	3.71	3.55
Tài sản dài hạn	41.1	31.5	25.1	16.3
Phải thu dài hạn	1.66	1.64	1.69	1.65
Tài sản cố định	35.9	28.2	19.8	12.0
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0.60	0.60	0.60	0.60
Tài sản dài hạn khác	2.85	1.11	3.01	2.03
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	340	297	294	271
Nợ ngắn hạn	336	294	293	270
Vay và nợ thuê ngắn hạn	163	92.8	78.6	77.0
Phải trả người bán ngắn hạn	75.4	80.0	76.7	87.7
Nợ dài hạn	4.05	2.62	0.91	1.43
Vay và nợ thuê dài hạn	2.95	1.72	0	0.60
Nguồn vốn chủ sở hữu	164	176	179	181
Vốn chủ sở hữu	164	176	179	181
Vốn điều lệ	144	144	144	144
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0